

Số: /2026/NQ-HĐND

Cần Thơ, ngày tháng năm 2026

**DỰ THẢO**

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng khó khăn chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn thành phố Cần Thơ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Người cao tuổi ngày 23 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Luật Người khuyết tật ngày 17 tháng 6 năm 2010;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;*

*Căn cứ Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;*

*Xét Tờ trình số...../TTr-UBND ngày.....tháng .... năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về dự thảo Nghị quyết quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng khó khăn chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn thành phố Cần Thơ; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội, Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng khó khăn chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn thành phố Cần Thơ.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng khó khăn chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

## 2. Đối tượng áp dụng

a) Đối tượng khó khăn trên địa bàn thành phố Cần Thơ chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

b) Các cơ quan, đơn vị, địa phương được ngân sách nhà nước cấp kinh phí để thực hiện chính sách và các cá nhân, tổ chức có liên quan.

**Điều 2. Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng khó khăn chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội**

### 1. Đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng

a) Người bị bệnh hiểm nghèo thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo.

b) Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đang sống tại địa bàn các xã, thôn không phải là vùng đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn.

c) Trẻ em thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo mắc bệnh hiểm nghèo hoặc phải điều trị dài ngày theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

d) Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ cận nghèo.

đ) Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ, người còn lại mắc bệnh hiểm nghèo.

e) Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ (cha hoặc mẹ chết do nhiễm COVID - 19) *thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình.*

g) Trẻ em còn cha và mẹ nhưng cả cha và mẹ không còn cư trú ở địa phương từ 24 tháng trở lên, được cấp có thẩm quyền xác nhận và người nuôi dưỡng trẻ em là người cao tuổi hoặc thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo.

h) Trẻ em có cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù giam và người còn lại thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, *hộ có mức sống trung bình.*

i) Trẻ em có cha và mẹ là người khuyết tật mức độ nặng hoặc đặc biệt nặng.

k) Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật là thế hệ thứ ba (cháu nội, cháu ngoại) của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng theo quy định của chính sách, pháp luật về ưu đãi đối với người có công với cách mạng.

### 2. Mức hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng

Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được trợ cấp xã hội hàng tháng với mức bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội nhân với hệ số tương ứng quy định như sau:

a) Hệ số 1,0 đối với đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này *(tương ứng số tiền 500.000 đồng/tháng)*.

b) Hệ số 1,5 đối với đối tượng tại điểm b khoản 1 Điều này *(tương ứng số tiền 750.000 đồng/tháng)*.

c) Đối với đối tượng tại điểm c, d, đ, e, g, h, i khoản 1 Điều này:

- Hệ số 2,5 đối với đối tượng dưới 04 tuổi *(tương ứng số tiền 1.250.000 đồng/tháng)*;

- Hệ số 1,5 đối với đối tượng từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi *(tương ứng số tiền 750.000 đồng/tháng)*.

d) Đối với đối tượng tại điểm k khoản 1 Điều này:

- Hệ số 2,5 đối với người khuyết tật mức độ nặng *(tương ứng số tiền 1.250.000 đồng/tháng)*;

- Hệ số 3,0 đối với người khuyết tật mức độ đặc biệt nặng *(tương ứng số tiền 1.500.000 đồng/tháng)*.

- Người khuyết tật đã hưởng chính sách trợ cấp xã hội hàng tháng theo Nghị quyết này thì không hưởng chính sách trợ cấp xã hội hàng tháng theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

### 3. Đối tượng hưởng trợ giúp xã hội khẩn cấp, đột xuất

a) Trẻ em bị xâm hại tình dục; trẻ em dưới 06 tuổi được sinh ra từ mẹ là trẻ em bị xâm hại tình dục.

b) Trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bóc lột; trẻ em bị tai nạn thương tích dẫn đến khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng.

c) Trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bạo lực.

d) Trẻ em lang thang kiếm sống khi chưa hoàn thành chương trình phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

*đ) Trẻ em thuộc hộ nghèo, cận nghèo, trẻ em là dân tộc thiểu số, trẻ em đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng hoặc trẻ em được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội mắc bệnh hiểm nghèo, mắc bệnh tim bẩm sinh mà chi phí điều trị vượt quá khả năng chi trả, điều kiện kinh tế của gia đình, phải điều trị dài ngày theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.*

### 4. Mức trợ giúp xã hội khẩn cấp, đột xuất

Đối tượng quy định tại khoản 3 Điều này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội khẩn cấp, đột xuất 01 lần bằng tiền mặt, mức hỗ trợ bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội *(tương ứng 10.000.000 đồng)*.

### 5. Đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội

a) Người khuyết tật thân kinh, tâm thần mức độ đặc biệt nặng có nơi nương tựa, *thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình*, có hành vi gây nguy hiểm cho bản thân, gia đình và cộng đồng.

b) Người cao tuổi *thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo*.

c) Các đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, được các cơ sở trợ giúp xã hội tiếp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đã quá 03 tháng mà không thể đưa đối tượng trở về gia đình, cộng đồng.

#### 6. Chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội

Đối tượng quy định tại khoản 5 Điều này được hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP (*được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024*).

7. Hỗ trợ chi phí mai táng: đối tượng được quy định tại *khoản 1, khoản 3 Điều này* khi chết được hỗ trợ chi phí mai táng bằng tiền mặt. Mức hỗ trợ bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội.

8. Hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế: đối tượng được hưởng trợ cấp thường xuyên hàng tháng tại khoản 1 Điều này được hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế. Mức hỗ trợ đóng bằng với mức đóng bảo hiểm y tế đối với đối tượng đang hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội theo quy định của nhà nước. Trường hợp đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này thuộc diện được hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế ở nhiều đối tượng khác nhau thì chỉ được hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế ở đối tượng có quyền lợi bảo hiểm y tế cao nhất.

9. Các chính sách trợ giúp xã hội khác được thực hiện theo quy định của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 (*được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024*).

### **Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện**

Nguồn kinh phí thực hiện: từ nguồn ngân sách nhà nước được bố trí trong dự toán chi thường xuyên hàng năm của ngân sách các cấp theo quy định hiện hành.

### **Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp**

1. *Đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ (cũ) và đối tượng quy định tại điểm b, c, d, đ, e, g, h khoản 1 Điều 4 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng đang hưởng trợ cấp hàng tháng thì được chuyển sang mức và hệ số tương ứng quy định tại Nghị quyết này kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực.*

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ danh sách, hồ sơ của đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng xem xét quyết định chuyển sang hưởng trợ cấp hàng tháng theo quy định tại Nghị quyết này. Đối tượng không phải làm lại hồ sơ đề nghị hưởng.

3. Đối tượng theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 28/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang sửa đổi, bổ sung chế độ chi tiêu hành chính sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Hậu Giang đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại Trung tâm Công tác xã hội thành phố Cần Thơ được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng theo mức và hệ số tương ứng quy định Nghị quyết này kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

4. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu trong Nghị quyết này được thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì áp dụng theo văn bản thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung đó.

### **Điều 5. Trách nhiệm thi hành**

1. Hội đồng nhân dân thành phố giao Ủy ban nhân dân thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định pháp luật.

2. Hội đồng nhân dân thành phố giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

### **Điều 6. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày....tháng 6 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết này được thông qua:

a) Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội và đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

b) Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội và đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

c) Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức chuẩn trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng khó khăn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

d) Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng khó khăn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng ban hành kèm theo Nghị

quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng

đ) Khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 28/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang sửa đổi, bổ sung chế độ chi tiêu hành chính sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ Khóa X, nhiệm kỳ 2021 - 2026, Kỳ họp giữa năm 2026 thông qua ngày .... tháng 6 năm 2026./.*

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB và QLXLVPHC);
- Bộ Y tế;
- Đoàn đại biểu Quốc hội TP. Cần Thơ;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- UBND thành phố;
- UBMTTQVN thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND xã, phường;
- Trung tâm điều hành đô thị thông minh;
- TT. Lưu trữ lịch sử thành phố;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Cần Thơ;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

**Đồng Văn Thanh**